



ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II - KHỐI 6

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Nguyên âm, phụ âm: Bảng chữ cái
2. Âm tiết: phụ âm căng là gì, phụ âm cuối kép là gì, vị trí của phụ âm căng khi kết hợp với nguyên âm.
3. Từ vựng liên quan:
 - 노래: bài hát, 맥주: bia, 새: con chim, 베개: cái gối, 냄새: mùi, 벌레: con sâu, 비행기: máy bay, 냉장고: tủ lạnh
 - 자동차: ô tô, 주차장: bãi đỗ xe, 지하철: tàu điện ngầm, 택시: xe taxi, 기차: tàu hoả, 선풍기: quạt máy, 자판기: máy bán hàng tự động, 세탁기: máy giặt, 코: mũi, 표: vé, 책: sách, 친구: bạn bè, 아침: buổi sáng, 핸드폰: điện thoại di động, 침대: giường, 단추: cúc áo
 - 과일: hoa quả, 전화: điện thoại, 쥐: con chuột, 돼지: con lợn, 바위: đá, 바퀴: bánh xe, 영화: bộ phim, 주의: chú ý
 - 꿈: giấc mơ, 꼬리: đuôi, 땀: mồ hôi, 쓰레기통: thùng rác, 짜요: mặn, 찜질방: phòng tắm hơi, 쌍둥이: sinh đôi, 오른쪽: bên phải, 빵집: tiệm bánh, 비싸요: đắt tiền, 떡: bánh gạo, 공짜: miễn phí, 뚜껑: cái nắp, 토끼: con thỏ, 어깨: vai, 빵: bánh mì
 - 끝: kết thúc, 숲: rừng, 무릎: đầu gối, 꽃: hoa, 부엌: phòng bếp, 밖: bên ngoài, 닭: con gà, 값: giá cả
4. Quy tắc phát âm:

Nối âm, quy tắc phát âm của nguyên âm ‘-ㅣ’

Quy tắc phát âm phụ âm cuối

II. KỸ NĂNG

1. Phát âm và đọc hiểu

- Phát âm được các phụ âm căng, phụ âm cuối kép, số đếm Hán Hàn, các âm tiết ghép
- Đọc và nắm được nghĩa của các từ vựng đã học.

2. Nghe và viết

- Viết các nguyên âm, phụ âm đúng thứ tự các nét.
- Viết đúng vị trí của phụ âm đầu, nguyên âm ngang/dọc.
- Ghép âm đúng thứ tự và vị trí các nét.
- Viết các từ vựng đúng chính tả.



ĐỀ MINH HOẠ CUỐI HỌC KỲ II KHỐI 6

Môn: Tiếng Hàn



I. 듣기 - NGHE

BÀI 1. NGHE VÀ CHỌN ÂM TIẾT ĐÚNG

- | | | | |
|--------|-----|-----|-----|
| 1. ① 타 | ② 파 | ③ 카 | ④ 차 |
| 2. ① 쥐 | ② 씌 | ③ 꽤 | ④ 띄 |
| 3. ① 강 | ② 꽃 | ③ 발 | ④ 억 |
| 4. ① 삶 | ② 앓 | ③ 닭 | ④ 읊 |

BÀI 2. NGHE VÀ CHỌN TỪ VỰNG ĐÚNG

- | | | | |
|-----------|-------|-------|-------|
| 5. ① 공짜 | ② 무릎 | ③ 부엌 | ④ 빵집 |
| 6. ① 토끼 | ② 짜요 | ③ 어깨 | ④ 공짜 |
| 7. ① 맥주 | ② 토끼 | ③ 냄새 | ④ 짜요 |
| 8. ① 옆집 | ② 꽃병 | ③ 볍음 | ④ 부엌 |
| 9. ① 이따가 | ② 오른쪽 | ③ 바빠요 | ④ 가까워 |
| 10. ① 닭고기 | ② 쌍둥이 | ③ 값어요 | ④ 비싸요 |

BÀI 3. NGHE VÀ CHỌN SỐ NGHE ĐƯỢC

- | | | | |
|----------|------|------|------|
| 11. ① 1 | ② 6 | ③ 3 | ④ 10 |
| 12. ① 5 | ② 2 | ③ 4 | ④ 9 |
| 13. ① 11 | ② 12 | ③ 20 | ④ 17 |
| 14. ① 20 | ② 30 | ③ 40 | ④ 50 |
| 15. ① 75 | ② 27 | ③ 69 | ④ 49 |

II. 읽기 - ĐỌC

BÀI 4: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

16. Nguyên âm nào có cách phát âm là /uy/?
① —| ② ㅟ ③ ㅞ ④ ㅟ
17. Nguyên âm nào có cách phát âm là /oa/?
① ㅞ ② ㅟ ③ ㅟ ④ ㅞ
18. Phụ âm nào có cách phát âm là /t căng /?
① ㅌ ② ㅋ ③ ㅌ ④ ㅌ
19. Phụ âm nào có cách phát âm là /p căng /?
① ㅍ ② ㅍ ③ ㅍ ④ ㅍ
20. “어깨” có phụ âm căng là:
① ㅋ ② ㅌ ③ ㅌ ④ ㅌ
21. “토끼” có phụ âm bật hơi là:
① ㅍ ② ㅌ ③ ㅍ ④ ㅌ
22. “떡” có phụ âm căng là:
① ㅍ ② ㅌ ③ ㅌ ④ ㅌ
23. “기차” có phụ âm bật hơi là:
① ㅌ ② ㅌ ③ ㅌ ④ ㅌ

BÀI 5: CHỌN TỪ CÓ PHỤ ÂM CUỐI PHÁT ÂM KHÁC VỚI CÁC TỪ CÒN LẠI

- | | | | |
|----------|------|------|------|
| 24. ① 빵 | ② 꿈 | ③ 암 | ④ 봄 |
| 25. ① 물 | ② 일 | ③ 쑥 | ④ 열 |
| 26. ① 한 | ② 앞 | ③ 입 | ④ 갇 |
| 27. ① 숨 | ② 낮 | ③ 앞 | ④ 갑 |
| 28. ① 것 | ② 끝 | ③ 꽃 | ④ 말 |
| 29. ① 닭 | ② 뚝 | ③ 움 | ④ 핏 |
| 30. ① 워 | ② 앓 | ③ 많 | ④ 앓 |
| 31. ① 앓다 | ② 꾸다 | ③ 있다 | ④ 많다 |
| 32. ① 학교 | ② 밖에 | ③ 주말 | ④ 부엌 |

BÀI 6: CHỌN PHÁT ÂM ĐÚNG CỦA TỪ

33. "의문"

- | | | | |
|--------|--------|--------|--------|
| ① [의문] | ② [이문] | ③ [의무] | ④ [이무] |
|--------|--------|--------|--------|

34. "의미"

- | | | | |
|--------|--------|--------|--------|
| ① [의미] | ② [이미] | ③ [이무] | ④ [의민] |
|--------|--------|--------|--------|

35. "앉아서"

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| ① [안자서] | ② [앉아서] | ③ [안아서] | ④ [안자어] |
|---------|---------|---------|---------|

36. "끓어요"

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| ① [끓어요] | ② [구머요] | ③ [굴머요] | ④ [굴어요] |
|---------|---------|---------|---------|

37. "짧아요"

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| ① [짤바요] | ② [짧어요] | ③ [짤아요] | ④ [짧아요] |
|---------|---------|---------|---------|

38. "싫어요"

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| ① [실허요] | ② [시러요] | ③ [싫어요] | ④ [싱어요] |
|---------|---------|---------|---------|

39. "목요일"

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| ① [모요일] | ② [목요일] | ③ [모교일] | ④ [목요일] |
|---------|---------|---------|---------|

40. "외국인"

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| ① [외욱긴] | ② [외구긴] | ③ [외구인] | ④ [외국인] |
|---------|---------|---------|---------|

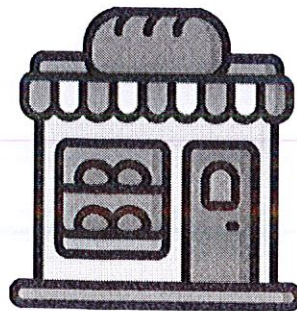
BÀI 7: NHÌN TRANH VÀ CHỌN TỪ TƯƠNG ỨNG

41.



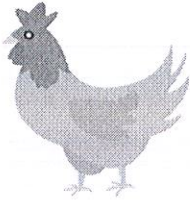
- ① 쓰레기통
② 쓰레기
③ 찜질방
④ 비싸요

42.



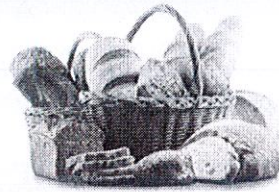
- ① 토끼
② 빵집
③ 어깨
④ 꼬리

43.



- ① 굴
- ② 땀
- ③ 닭
- ④ 달

44.



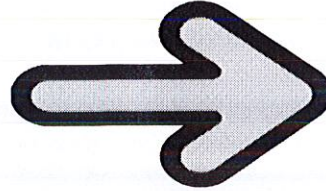
- ① 빵
- ② 밖
- ③ 쪽
- ④ 꿀

45.



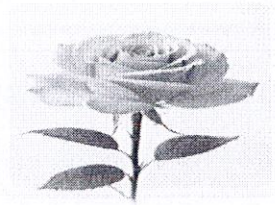
- ① 빛
- ② 달
- ③ 앞
- ④ 숲

46.



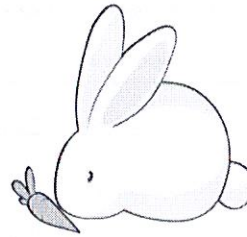
- ① 오른쪽
- ② 찜질방
- ③ 쌍둥이
- ④ 쓰레기

47.



- ① 꽃
- ② 값
- ③ 밖
- ④ 끝

48.



- ① 짜요
- ② 뚜껑
- ③ 토끼
- ④ 어깨

III. 쓰기 - VIẾT

BÀI 8: SẮP XẾP PHỤ ÂM/ NGUYÊN ÂM ĐÃ CHO, HÃY VIẾT LẠI TỪ VỰNG

49. Cái nắp (ㄸ, ㅌ, ㅍ, ㅊ, ㅇ): _____
50. Giấc mơ (ㅍ, ㅌ, ㅁ): _____
51. Đầu gối (ㅁ, ㅌ, ㄹ, ㅁ, ㅍ): _____
52. Bánh gạo (ㄸ, ㅊ, ㅌ): _____
53. Bánh mì (ㅁ, ㅌ, ㅇ): _____
54. Mồ hôi (ㄸ, ㅌ, ㅁ): _____
55. Mặn (ㅍ, ㅌ, ㅇ, ㅍ): _____
56. Miễn phí (ㅌ, ㅌ, ㅇ, ㅍ, ㅌ): _____

BÀI 9: ĐIỀN ÂM TIẾT CÒN THIẾU VÀO Ô TRỐNG ĐỂ TẠO THÀNH TỪ VỰNG

57. Bên phải:

오	른	
---	---	--

58. Đuôi:

꼬	
---	--

59. Tiệm bánh

	집
--	---

60. Con thỏ

토	
---	--

61. Đất tiền:

비		요
---	--	---

62. Nhà bếp:

	억
--	---

63. Miễn phí

공	
---	--